

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TRÀ MY
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/DS-ST

Ngày: 15/9/2022

V/v : “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TRÀ MY, TỈNH QUẢNG NAM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đại.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Nam và ông Trần Văn Thắng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chiên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Hoài My – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2021/TLST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXX-ST ngày 16 tháng 3 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2022/QĐ-HPT ngày 25 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Nhật Thùy T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: tổ A, khối phố B, phường C, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.
Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phan Bá H, sinh năm 1993.

Địa chỉ: thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2. Bị đơn: + Ông Võ Duy T, sinh năm 1983.

+ Bà Ngô Thị Ánh N, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam.

Bà Ngô Thị Ánh N có mặt ngày 14/9/2022, vắng mặt ngày 15/9/2022; ông Võ Duy T vắng mặt ngày 14/9/2022, có mặt ngày 15/9/2022.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị N; Địa chỉ: số nhà A Lê Vĩnh H, khối phố N, phường M, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

+ Bà Đoàn Thị Hương H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: đường A, khối phố M, phường A, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Chế Thị Ni N, sinh năm 2000.

Địa chỉ: thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn và đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phan Bá H trình bày:

Tháng 5 năm 2020 qua bạn bè (bà Đoàn Thị Hương H), bà Ngô Thị Ánh N mượn của bà Nguyễn Nhật Thủy T số tiền 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu*) đồng để làm ăn. Khoảng 01 tuần sau, bà N trả lại số tiền trên cho bà T. Sau đó, bà T và bà N giao dịch trực tiếp với nhau, bà N nhiều lần mượn tiền bà T, lúc đầu thì trả đúng hạn nhưng sau đó bà N không trả. Đến ngày 22/12/2020, bà T với vợ chồng bà Ngô Thị Ánh N và ông Võ Duy T chốt lại số tiền vợ chồng bà N còn nợ bà T là 6.750.000.000 đồng (*sáu tỷ, bảy trăm, năm mươi triệu*) đồng, hẹn đến ngày 10/01/2021 vợ chồng bà N trả đủ số tiền trên cho bà T. Đến hẹn, bà T nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà N trả nợ cho bà T nhưng bà N không trả. Đến ngày 12/3/2021, bà N trả cho bà T số tiền 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu*) đồng; đến ngày 16/3/2021 bà N tiếp tục trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu*) đồng. Như vậy, tính đến ngày 16/3/2021 vợ chồng bà N đã trả cho bà T số tiền 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu*) đồng, số tiền còn lại vợ chồng bà N còn nợ bà T là 6.250.000.000 đồng (*sáu tỷ, hai trăm, năm mươi triệu*) đồng. Bà T đề nghị Toà án giải quyết buộc bà Ngô Thị Ánh N và ông Võ Duy T phải trả cho bà số tiền 6.250.000.000 đồng (*sáu tỷ, hai trăm, năm mươi triệu*) đồng, không yêu cầu về lãi suất.

Tại bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Ngô Thị Ánh N trình bày:

Bà N và đại diện theo uỷ quyền của bà N không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà T, vì:

Thứ nhất: Giấy mượn tiền mà bà T cung cấp cho Toà án làm căn cứ khởi kiện là do bà T nhờ bà N viết để bà T đối phó với bà Trần Thị N. Lúc viết Giấy mượn tiền thì chỉ có vợ chồng bà N, vợ chồng Trang và bà N. Chỉ viết giấy chứ không nhận tiền, vì tiền bạc đã giao dịch với nhau nhiều lần từ trước đó.

Thứ hai, số tiền 6.750.000.000 đồng là không đúng. Số tiền ghi như vậy là do bà T nhờ bà N ghi để đối phó với bà N. Thực chất số tiền mà bà N nợ bà T là 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu*) đồng tiền gốc, chưa tính lãi. Cộng với số tiền bà N vay của bà H. Bà N, bà H, bà T thống nhất chuyển số tiền mà bà N nợ bà H qua cho bà N là 4.3000.000 đồng (*bốn tỷ, ba trăm triệu*) đồng. Tổng cộng bà N nợ bà T là 4.800.000.000 đồng (*bốn tỷ, tám trăm triệu*) đồng, chưa tính lãi. Do đó, bà N không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

- *Bị đơn ông Võ Duy T trình bày:* Giấy nợ ghi 6.750.000.000 đồng (*sáu tỷ, bảy trăm, năm mươi triệu*) đồng là chứng cứ khởi kiện trong vụ án mà ông đã ký vào là do bà T và ông D (chồng bà T) nhờ ông ký để đối phó với bà Trần Thị N. Vì bà N là người giao tiền cho bà T đi đầu tư để vay đáo hạn. Nhưng do năm 2020

kinh tế bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh nên không sinh lời để các đối tác không có tiền trả lãi cho bà T và bà T không thu hồi vốn được nên bà T bị bà N đòi nợ. Để đối phó với việc đòi nợ của bà N, bà T nhờ ông Tký vào giấy cho mượn tiền để bà T đưa cho bà N xem. Thực tế trước và sau khi viết giấy này ông T không nhận tiền. Do đó, ông T không thống nhất như yêu cầu khởi kiện của bà T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N trình bày:* Đối với việc cho vay nợ giữa bà Nguyễn Nhật Thủy T với vợ chồng ông Võ Duy T và bà Ngô Thị Ánh N bà N không liên quan. Việc ông Võ Duy T, bà Ngô Thị Ánh N cho rằng bà N có chứng kiến việc viết Giấy mượn tiền là không đúng, vì giao dịch giữa bà T với vợ chồng ông Tuyền, bà N bà N không tham gia, bà N cũng không biết các bên thực hiện việc cho vay như thế nào. Bà N đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt bà trong tất cả các buổi làm việc, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, tại tất cả phiên toà xét xử vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Hương H trình bày:*

Bà H và bà N có quan hệ làm ăn buôn bán trên nhiều lĩnh vực từ trước đến nay, căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 20/12/2020 thì không có tên bà H và nguyên đơn không yêu cầu bà H thực hiện bất cứ nghĩa vụ nào. Bị đơn không có yêu cầu phản tố liên quan đến bà H. Nên trong vụ án này, bà H không bị ảnh hưởng đến bất cứ quyền lợi, nghĩa vụ nào. Đồng thời bà H đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt bà trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm.

- *Người làm chứng Chế Thị Ni N trình bày:* Việc giao dịch tiền bạc giữa bà N và bà T bà N không biết. Bà N ký vào Giấy mượn tiền giữa bà T và bà N sau khi các bên đã ký sẵn trước đó.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn tuân thủ đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Võ Duy T và bà Ngô Thị Ánh N mặc dù được Toà án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt, không có lý do nên đề nghị xét xử vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Ngô Thị Ánh N và ông Võ Duy T phải trả cho bà Nguyễn Nhật Thủy T số tiền 6.250.000.000 đồng (*Sáu tỷ, hai trăm năm mươi triệu*) đồng.

Đồng thời tại phiên tòa, Kiểm sát viên kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét trách nhiệm hình sự đối với bà Ngô Thị Ánh N và ông Võ Duy T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết của Toà án:

Bị đơn bà Ngô Thị Ánh N và ông Võ Duy T có nơi cư trú tại thôn Dương Lâm, xã Trà Dương, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam nên vụ án *Tranh chấp*

hợp đồng vay tài sản này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về trình tự giải quyết vụ án:

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Trà My theo đúng thời hạn luật định. Đồng thời, Tòa án đã thực hiện các thủ tục tiếp theo như thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho các đương sự; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự.

Mặc dù Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng ông Võ Duy T và bà Ngô Thị Ánh N vắng mặt (*cụ thể, ông vắng mặt ngày 14/9/2022 và bà N vắng mặt ngày 15/9/2022*), không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Nhật Thuỳ T thì thấy: Từ năm 2019, bà Nguyễn Nhật Thuỳ T đã cho bà Ngô Thị Ánh N mượn tiền để làm ăn. Thời gian đầu bà N trả đúng như thỏa thuận. Sau đó, do dịch bệnh Covid-19 bà N làm ăn khó khăn, không sinh lời nên vợ chồng bà N không có tiền trả nợ cho bà T đúng hạn. Đến ngày 20/12/2020 giữa bà Nguyễn Nhật Thuỳ T với vợ chồng bà Ngô Thị Ánh N và ông Võ Duy T đã chốt lại số tiền mà vợ chồng bà N còn nợ bà T là 6.750.000.000 đồng (Giấy mượn tiền ngày 20/12/2020). Đến ngày 16/3/2021 vợ chồng bà N đã trả cho bà T 02 lần với số tiền 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu*) đồng. Còn lại số tiền 6.250.000.000 đồng (*Sáu tỷ, hai trăm năm mươi triệu*) đồng. Bà Nguyễn Nhật Thuỳ T yêu cầu bà Ngô Thị Ánh N và ông Võ Duy T trả cho bà số tiền này.

Bị đơn bà Ngô Thị Ánh N **thừa nhận chính bà đã tự nguyện viết và ký vào giấy mượn tiền ngày 20/12/2020. Tuy nhiên, bà N** không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Nhật Thuỳ T, vì cho rằng số tiền bà N nợ bà T không phải 6.750.000.000 đồng (*Sáu tỷ, bảy trăm năm mươi triệu*) đồng mà là số tiền 4.800.000.000 đồng (*Bốn tỷ, tám trăm triệu đồng*), thể hiện: Tại cơ quan điều tra Công an huyện Bắc Trà My và tại Tòa án, bà N khai: Bà N nợ bà T số tiền 4.800.000.000 đồng (*bốn tỷ, tám trăm triệu*) đồng, trong đó bà N nợ bà T 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu*) đồng và bà T, bà N, bà H thống nhất chuyển 4.300.000.000 đồng (*Bốn tỷ, ba trăm triệu*) đồng (**bà H nợ bà T, bà N nợ bà H nên các bên thống nhất chuyển số nợ bà H sang cho bà N**) nên bà N mới nợ bà T 4.800.000.000 đồng (*Bốn tỷ, tám trăm triệu*) đồng. Ngoài ra, bà N cho rằng sở dĩ bà viết Giấy mượn tiền của bà T với số tiền 6.750.000.000 đồng (*Sáu tỷ, bảy trăm năm mươi triệu*) là để bà T đối phó với bà Trần Thị N. Tại phiên tòa, bà T không thống nhất với ý kiến này của bà N, cho rằng đây là số tiền nợ riêng giữa vợ chồng bà N với bà T. Tại bản trình bày của bà Trần Thị N xác định “*Đối với việc cho vay nợ giữa bà Nguyễn Nhật Thuỳ T với vợ chồng ông Võ Duy T và bà Ngô Thị Ánh N bà N không liên quan*”. Mặt khác, bà N không đưa ra được căn cứ chứng minh cho vấn đề này. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của bà Ngô Thị Ánh N là không có căn cứ.

Bị đơn ông Võ Duy T thừa nhận đã tự nguyện ký vào giấy mượn tiền ngày 20/12/2020. Tuy nhiên, ông T không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Nhật Thủy T vì các lý do: Thứ nhất, việc giao dịch về mượn tiền bạc giữa bà T với bà N ông không hề biết đến; Thứ hai, bà N mượn tiền của bà T không phải phục vụ mục đích chung của gia đình; thứ ba, việc ông ký vào Giấy mượn tiền là do bà T nhờ ông ký, mục đích là để bà T đối phó với bà Trần Thị N, thực tế trước và sau khi ký Giấy mượn tiền ông T không nhận bất cứ khoản tiền nào của bà T.

Tại phiên tòa, ông Võ Duy T cung cấp chứng cứ là 01 USB (đã được lập biên bản và đưa vào hồ sơ vụ án), bên trong chứa các tập tin là các lời thoại qua lại giữa ông T với bà Nguyễn Nhật Thủy T. Hội đồng xét xử đã công bố các tập tin này tại phiên tòa. Các tập tin này được ông Võ Duy T cung cấp không đầy đủ diễn biến vụ việc, đã bị cắt đoạn, không nguyên vẹn. Mặt khác, các tập tin này được thu thập không đúng với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận chứng cứ là các nội dung chứa trong USB mà ông T đã cung cấp.

Xét, tại Giấy mượn tiền ngày 20/12/2020 có nội dung: *Chúng tôi có mượn của chị Nguyễn Nhật Thủy T số tiền 6.750.000.000 đồng. Tôi đã nhận đủ số tiền và hoàn trả ngày 10/01/2021. Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.* Giấy mượn tiền này do vợ ông T là bà Ngô Thị Ánh N viết. Tại thời điểm viết giấy này ông T không phản đối mà đã ký vào Giấy mượn tiền. Ông T cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh cho việc ký Giấy mượn tiền là để đối phó với bà N. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của ông Võ Duy T là không có căn cứ.

Trên cơ sở phân tích như trên, dựa theo chứng cứ các bên cung cấp Hội đồng xét xử nhận định, vợ chồng bà Ngô Thị Ánh N và ông Võ Duy T có nợ bà Nguyễn Nhật Thủy T được thể hiện bằng Giấy mượn tiền ngày 20/12/2020. Việc mượn tiền của các bên được thực hiện trong thời gian dài, đến ngày 20/12/2020 các bên đã chốt số tiền nợ. Trong đó xác định đến ngày 20/12/2020 vợ chồng bà Ngô Thị Ánh N và ông Võ Duy T có nợ bà Nguyễn Nhật Thủy T số tiền 6.750.000.000 đồng (Sáu tỷ, bảy trăm năm mươi triệu) đồng, bà N đã trả được số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu) đồng nên số tiền còn lại vợ chồng bà N, ông T còn nợ bà T là 6.250.000.000 đồng (Sáu tỷ, hai trăm năm mươi triệu) đồng. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự để buộc vợ chồng bà Ngô Thị Ánh N và ông Võ Duy T trả số nợ trên cho bà Nguyễn Nhật Thủy T.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Ngô Thị Ánh N và ông Võ Duy T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 35 và Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Nhật Thủy T về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Buộc bà Ngô Thị Ánh N và ông Võ Duy T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Nhật Thủy T số tiền 6.250.000.000 đồng (*Sáu tỷ, hai trăm năm mươi triệu*) đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 118.250.000 đồng (*Một trăm mười tám triệu, hai trăm năm mươi ngàn*) đồng bà Ngô Thị Ánh N và ông Võ Duy T phải chịu. Trả lại 28.562.500 đồng (*Hai mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm*) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Nhật Thủy T, theo biên lai thu số 0005021 ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

Nguyên đơn, bị đơn (*ông Võ Duy T có mặt ngày 15/9/2022*) có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 15/9/2022). Bị đơn vắng mặt tại phiên toà ngày 15/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt **tại** phiên toà có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Bắc Trà My;
- Chi cục THADS huyện Bắc Trà My;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đại